

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2013 đến hết ngày 31/12/2013*

Mã chứng khoán: EVE

Loại hình: Báo cáo tài chính Công ty mẹ

**CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM**

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 2-3          |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 5            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 6-21         |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>593,722,618,030</b> | <b>580,258,850,898</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>47,550,676,033</b>  | <b>104,101,066,611</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 12,883,375,014         | 14,153,566,580         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 34,667,301,019         | 89,947,500,031         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>107,787,284,333</b> | <b>75,903,746,164</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        | 6           | 107,787,284,333        | 75,903,746,164         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>140,029,713,508</b> | <b>99,594,574,385</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | 123,051,260,335        | 77,742,425,515         |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 19,298,964,626         | 23,781,027,885         |
| 3. Các khoản phải thu khác                              | 135        |             | 2,782,656,590          | 3,761,896,428          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 139        |             | (5,103,168,043)        | (5,690,775,443)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>283,685,367,160</b> | <b>286,442,773,473</b> |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 283,685,367,160        | 286,442,773,473        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>14,669,576,996</b>  | <b>14,216,690,265</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 2,589,267,870          | 3,381,095,862          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 11,056,878,366         | 8,107,768,578          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        |             | 150,000,000            | 150,000,000            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        |             | 873,430,760            | 2,577,825,825          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>             | <b>200</b> |             | <b>290,517,001,352</b> | <b>316,380,149,198</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>266,142,907,765</b> | <b>290,937,711,184</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 8           | 249,270,820,573        | 270,313,192,476        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 404,509,500,819        | 401,817,874,058        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (155,238,680,246)      | (131,504,681,582)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 9           | 16,872,087,192         | 18,815,142,344         |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 38,023,647,876         | 37,440,687,876         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229        |             | (21,151,560,684)       | (18,625,545,532)       |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        | 10          | -                      | 1,809,376,364          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>9,079,958,414</b>   | <b>9,097,424,693</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251        | 11          | 12,839,160,000         | 8,643,660,000          |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                                  | 258        | 12          | 2,638,200,000          | 1,397,200,000          |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn           | 259        |             | (6,397,401,586)        | (943,435,307)          |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b> |             | <b>15,294,135,173</b>  | <b>16,345,013,321</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        |             | 14,369,767,582         | 15,428,241,729         |
| 2. Tài sản dài hạn khác                                 | 268        |             | 924,367,591            | 916,771,592            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>884,239,619,382</b> | <b>896,639,000,096</b> |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>101,838,779,704</b> | <b>173,595,806,331</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>87,841,499,295</b>  | <b>156,708,785,413</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 13          | -                      | 36,752,412,743         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 42,301,176,523         | 45,273,364,066         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 3,340,190,867          | 4,426,974,747          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 14          | 29,269,948,486         | 37,677,268,191         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 7,965,582,663          | 6,048,081,153          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 158,008,909            | 1,355,972,840          |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 4,806,591,847          | 25,174,711,673         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>13,997,280,409</b>  | <b>16,887,020,918</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 821,868,000            | 321,868,000            |
| 2. Dự phòng dài hạn khác                      | 336        |             | 2,165,152,918          | 2,165,152,918          |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 339        |             | 11,010,259,491         | 14,400,000,000         |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>                 | <b>400</b> |             | <b>782,400,839,678</b> | <b>723,043,193,765</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>15</b>   | <b>782,400,839,678</b> | <b>723,043,193,765</b> |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 279,865,180,000        | 279,865,180,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 191,000,000,000        | 191,000,000,000        |
| 3. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (10,491,434,356)       | (10,491,434,356)       |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | 9,854,749,464          | 9,010,799,401          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 312,172,344,570        | 253,658,648,720        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>884,239,619,382</b> | <b>896,639,000,096</b> |



Lee Jae Eun  
Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách  
Tài chính

Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2013      | Quý 4/2012      | Năm 2013        | Năm 2012        |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|   |       |             |                 |                 |                 |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng   | 01    |             | 242,382,745,404 | 215,795,078,234 | 759,412,328,593 | 685,871,433,050 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | 326,960,646     | -               | 2,058,600,330   | 343,682,356     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)                           | 10    | 17          | 242,055,784,758 | 215,795,078,234 | 757,353,728,263 | 685,527,750,694 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 18          | 155,804,654,113 | 152,901,640,903 | 480,996,526,224 | 453,642,521,032 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)                             | 20    |             | 86,251,130,645  | 62,893,437,331  | 276,357,202,039 | 231,885,229,662 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 19          | 2,211,748,165   | 2,732,825,479   | 10,290,652,535  | 13,442,591,029  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 20          | 2,119,707,560   | 747,067,298     | 9,992,935,090   | 5,590,470,566   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 687,511,402     | 1,602,972,629   | 1,550,710,556   | 2,527,240,781   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | 33,908,459,260  | 28,943,296,831  | 80,214,617,123  | 70,359,392,994  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 19,281,306,434  | 24,746,534,349  | 75,368,985,931  | 74,031,171,587  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 33,153,405,556  | 11,189,364,332  | 121,071,316,430 | 95,346,785,544  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 307,697,141     | (2,470,542,226) | 1,664,780,317   | 2,991,784,406   |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 571,905,752     | 743,881,093     | 1,236,917,722   | 756,723,432     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | (264,208,611)   | (3,214,423,319) | 427,862,595     | 2,235,060,974   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 32,889,196,945  | 7,974,941,013   | 121,499,179,025 | 97,581,846,518  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    |             | 9,528,685,734   | 1,694,201,217   | 31,681,181,254  | 21,517,530,527  |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |             | 23,360,511,211  | 6,280,739,796   | 89,817,997,771  | 76,064,315,991  |

Lee Jae Eun

Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan

Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính

Nguyễn Bảo Ngọc

Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Năm 2013                 | Năm 2012                 |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2         | 4                        | 5                        |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                          | 0         | 0                        | 0                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác         | 01        | 1,056,620,638,421        | 745,094,243,544          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ              | 02        | (779,119,583,803)        | (392,456,003,301)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                  | 03        | (98,068,253,288)         | (100,164,583,854)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        | (1,922,366,153)          | (2,155,585,184)          |
| 5. Tiền chi nộp thuế cho nhà nước                                   | 05        | (62,865,379,393)         | (45,271,115,041)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 06        | 1,251,876,768            | 43,890,257,815           |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                            | 07        | (2,054,042,918)          | (65,084,357,852)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                | <b>20</b> | <b>113,842,889,634</b>   | <b>183,852,856,127</b>   |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                             | 0         |                          | 0                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   | 21        | (1,453,717,625)          | (107,961,102,442)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |                          |                          |
| 3. Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm                                  | 23        | (107,787,284,333)        | (141,597,083,664)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác     | 24        |                          | 89,387,337,500           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25        | (5,436,500,000)          | (6,622,500,000)          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 26        |                          |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27        | 9,363,647,691            | 11,062,727,646           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | <b>30</b> | <b>(105,313,854,267)</b> | <b>(155,730,620,960)</b> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                         | 0         |                          | 0                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu      | 31        |                          | 0                        |
| doanh nghiệp đã phát hành   | 32        |                          | (8,029,311,356)          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                             | 33        | 82,907,239,598           | 108,445,156,292          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (120,574,911,193)        | (109,431,933,659)        |
| 5. Tiền chi đầu tư tài chính ngắn hạn                               | 35        |                          |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                          | 36        | (27,411,754,350)         | (34,384,543,000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                 | <b>40</b> | <b>(65,079,425,945)</b>  | <b>(43,400,631,723)</b>  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)                       | 50        | (56,550,390,578)         | (15,278,396,556)         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                              | <b>60</b> | <b>104,101,066,611</b>   | <b>119,379,463,167</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ             | 61        |                          | 0                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>               | <b>70</b> | <b>47,550,676,033</b>    | <b>104,101,066,611</b>   |



Lee Jae Eun  
Tổng Giám đốc

Cho Yong Hwan  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách  
Tài chính

Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Everpia Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055, do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 2007 và các chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Công ty có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2003.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Công ty có 04 chi nhánh tại các địa chỉ sau:

- Chi nhánh tại Hưng Yên, địa chỉ tại Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên
- Chi nhánh tại Đà Nẵng, địa chỉ tại 379 Ông Ích Khiêm, Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh, địa chỉ tại 85 An Dương Vương, TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh tại Đồng Nai, địa chỉ đường số 4, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.056 người

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.  
Thực hiện phân phối (bán buôn, bán lẻ) hàng hóa là đồ nội thất bằng gỗ và chất liệu khác, đồ bếp đồ vệ sinh và đồ văn phòng

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn chế độ mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích lập khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho kỳ quyết toán năm 2013 trở đi. Ban giám đốc đánh giá thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 89/2013/TT-BTC (“thông tư 89”) sửa đổi bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013. Ban giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính tương lai của doanh nghiệp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

|                            | 2013<br>(số năm) |
|----------------------------|------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25 - 30          |
| Máy móc và thiết bị        | 06 - 15          |
| Thiết bị văn phòng         | 06 - 08          |
| Phương tiện vận tải        | 09 - 10          |
| Tài sản cố định khác       | 04 - 10          |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị thương hiệu, kênh phân phối, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

|                      | 2013<br>(số năm) |
|----------------------|------------------|
| Thương hiệu          | 20               |
| Kênh phân phối       | 15               |
| Phần mềm máy tính    | 04               |
| Tài sản vô hình khác | 10               |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trợ cấp thôi việc phải trả này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM**

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <u>31/12/2013</u>     | <u>31/12/2012</u>      |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                       | 569,969,721           | 507,070,175            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 12,313,405,293        | 13,646,496,405         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 34,667,301,019        | 89,947,500,031         |
|                                | <u>47,550,676,033</u> | <u>104,101,066,611</u> |

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn vào bất kỳ thời điểm nào.

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm.

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <u>31/12/2013</u>      | <u>31/12/2012</u>      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường               | 68,924,642             | 16,849,633,523         |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 149,320,255,427        | 135,065,439,754        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 11,400,000             | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 874,533,281            | 1,424,337,193          |
| Thành phẩm                           | 129,829,741,090        | 129,696,761,899        |
| Hàng hoá                             | 3,579,924,969          | 3,393,631,245          |
| Hàng gửi đi bán                      | 587,751                | 12,969,859             |
|                                      | <u>283,685,367,160</u> | <u>286,442,773,473</u> |

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| NGUYÊN GIÁ                    | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tài sản khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2013           | 175,108,134,691                      | 193,678,087,559               | 14,627,083,903               | 9,753,044,112                 | 8,651,523,793         | 401,817,874,058        |
| Tăng trong kỳ                 | 109,694,332,155                      | 8,250,118,053                 | 6,435,746,935                | 1,145,981,818                 | 9,633,105,814         | 135,159,284,775        |
| Điều chỉnh lại giá trị        | (130,575,751,875)                    | -                             | (1,806,607,996)              | -                             | (85,298,143)          | (132,467,658,014)      |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>    | <b>154,226,714,971</b>               | <b>201,928,205,612</b>        | <b>19,256,222,842</b>        | <b>10,899,025,930</b>         | <b>18,199,331,464</b> | <b>404,509,500,819</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                      |                               |                              |                               |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2013           | 20,872,247,527                       | 97,982,197,027                | 4,871,308,279                | 5,876,397,934                 | 1,902,530,815         | 131,504,681,582        |
| Trích vào chi phí trong năm   | 5,951,606,056                        | 12,204,756,141                | 1,351,566,433                | 1,860,443,859                 | 2,365,626,175         | 23,733,998,664         |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>    | <b>26,823,853,583</b>                | <b>110,186,953,168</b>        | <b>6,222,874,712</b>         | <b>7,736,841,793</b>          | <b>4,268,156,990</b>  | <b>155,238,680,246</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                      |                               |                              |                               |                       |                        |
| Tại ngày 31/12/2013           | 127,402,861,388                      | 91,741,252,444                | 13,033,348,130               | 3,162,184,137                 | 13,931,174,474        | 249,270,820,573        |
| Tại ngày 31/12/2012           | 154,235,887,164                      | 95,695,890,532                | 9,755,775,624                | 3,876,646,178                 | 6,748,992,978         | 270,313,192,476        |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM**

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| NGUYÊN GIÁ                    | Thương hiệu<br>VND | Kênh<br>phân phối<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2013           | 23,494,500,000     | 7,831,500,000            | 5,427,794,189               | 686,893,687         | 37,440,687,876   |
| Tăng trong năm                | -                  | -                        | 582,960,000                 | -                   | 582,960,000      |
| Tại ngày 31/12/2013           | 23,494,500,000     | 7,831,500,000            | 6,010,754,189               | 686,893,687         | 38,023,647,876   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                    |                          |                             |                     |                  |
| Tại ngày 01/01/2013           | 11,086,233,347     | 5,249,686,520            | 1,721,843,809               | 567,781,856         | 18,625,545,532   |
| Trích vào chi phí trong năm   | 1,226,248,020      | 516,362,640              | 607,462,072                 | 175,942,420         | 2,526,015,152    |
| Tại ngày 31/12/2013           | 12,312,481,367     | 5,766,049,160            | 2,329,305,881               | 743,724,276         | 21,151,560,684   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                    |                          |                             |                     |                  |
| Tại ngày 31/12/2013           | 11,182,018,633     | 2,065,450,840            | 3,681,448,308               | (56,830,589)        | 16,872,087,192   |
| Tại ngày 31/12/2012           | 12,408,266,653     | 2,581,813,480            | 3,705,950,380               | 119,111,831         | 18,815,142,344   |

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                      | 31/12/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Lắp đặt hệ thống POS | -                 | 1,809,376,364     |
|                      | -                 | 1,809,376,364     |

Theo quyết định của Ban giám đốc, Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng POS chính thức được nghiệm thu và đưa vào sử dụng từ năm 2013, quỹ hình thành nên tài sản này được công ty lấy từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

|                                      | 31/12/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam (*) | 2,395,160,000     | 2,395,160,000     |
| Công ty TNHH Everpia Campuchia (**)  | 10,444,000,000    | 6,248,500,000     |
|                                      | 12,839,160,000    | 8,643,660,000     |

Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam. Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30 tháng 07 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với vốn điều lệ là 9.600.000.000 VND, số vốn các cổ đông thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.125.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan. Theo Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số vốn điều lệ của công ty con này, tương đương 5.568.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, số vốn Công ty thực góp vào công ty con này là 2.395.160.000 VND.

Đầu tư vào Công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Everpia Campuchia. Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số Co.2428 E/2012 ngày 13 tháng 9 năm 2012 do Bộ Thương Mại Vương Quốc Campuchia cấp với vốn điều lệ là 500.000 USD, số vốn Công ty góp vào Công ty TNHH

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Everpia Campuchia tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 10.444.000.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Everpia Campuchia là kinh doanh mua bán, trao đổi xuất nhập khẩu các loại hàng hóa; cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ đào tạo; dịch vụ tư vấn ..... Theo Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH Everpia Campuchia thì Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty con này.

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000, tương đương 2.638.200.000 VND.

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|   | <u>31/12/2013</u> | <u>31/12/2012</u>     |
|---|-------------------|-----------------------|
|   | VND               | VND                   |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)  | -                 | 22,446,341,300        |
| Ngân hàng TMCP Shinhan Vina                   | -                 | -                     |
| Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Hưng Yên     | -                 | 6,536,600,017         |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | -                 | 7,769,471,426         |
|   | <u>-</u>          | <u>36,752,412,743</u> |

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- Khoản vay ngắn hạn bằng USD từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) (“Ngân hàng ANZ”) theo hợp đồng vay ngày 2 tháng 11 năm 2011 với hạn mức 2.800.000 USD, chịu lãi suất 2,25%/năm cộng chi phí vốn vay, cho mục đích mua nguyên vật liệu hoặc thanh toán các thư tín dụng chứng từ trả ngay do Ngân hàng ANZ phát hành..

Khoản vay được đảm bảo bằng:

(a) hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho tại nhà kho ở Đồng Nai và các khoản phải thu của Công ty với giá trị ít nhất bằng 100% hạn mức tiện ích;

(b) hợp đồng thế chấp dây chuyền máy móc sản xuất bông với giá trị 436.048 USD; và

(c) bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm.

- Khoản vay ngắn hạn bằng USD từ ngân hàng Shinhan Viet Nam– Chi nhánh Trần Duy Hưng theo số hợp đồng vay SHBVN/TDH/2012/0054 và phụ lục SHBVN/TDH/2012/0054/0001 ngày 22 tháng 3 năm 2013 thì hạn mức vay là 2.000.000 USD ( hai triệu đôla Mỹ), lãi suất là 3.16%/năm, thời hạn là 6 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Khoản này này được bảo lãnh bởi thư bảo lãnh của Mr Lee Jae Eun

- Khoản vay ngắn hạn không có bảo đảm từ Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Hưng Yên theo hợp đồng vay số 120285/VCB.HY ngày 31 tháng 7 năm 2012. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2013 và có thể được rút bằng đồng VND hoặc USD với hạn mức VND 100,000,000,000, chịu lãi suất 3.5%/năm, cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

- Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD, với thời hạn hiệu lực đến 29 tháng 4 năm 2015, chịu lãi suất 2%/năm, cho mục đích nhập khẩu.

Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tất cả các khoản thu từ tất cả các bên liên quan với trị giá ít nhất 100% giá trị tiện ích và hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty với giá trị bằng ít nhất 100% giá trị tiện ích.

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <u>31/12/2013</u>     | <u>31/12/2012</u>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3,466,005,500         | 1,712,432,996         |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                     | 258,446,547           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25,288,015,850        | 35,119,795,728        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 513,381,607           | 530,606,856           |
| Các loại thuế khác         | 2,545,529             | 55,986,064            |
|                            | <u>29,269,948,486</u> | <u>37,677,268,191</u> |

---

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM**

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****15. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|   | Vốn điều lệ<br>VND     | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND     | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---|------------------------|--------------------------------|-------------------------|---|---|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>              | <b>279,865,180,000</b> | <b>191,000,000,000</b>         | <b>(10,491,434,356)</b> | <b>9,010,799,401</b>                    | <b>253,658,648,720</b>                      | <b>723,043,193,765</b> |
| Phát hành cổ phiếu                            | -                      | -                              | -                       | -                                       | -   | -                      |
| Lợi nhuận trong quý                           | -                      | -                              | -                       | -                                       | 89,817,997,771                              | 89,817,997,771         |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i) | -                      | -                              | -                       | 3,803,215,799                           | (3,803,215,799)                             | -                      |
| Cổ tức đã chia (ii)                           | -                      | -                              | -                       | -                                       | (26,821,754,350)                            | (26,821,754,350)       |
| Mua cổ phiếu quỹ                              | -                      | -                              | -                       | -                                       | -   | -                      |
| Giảm khác (iii)                               | -                      | -                              | -                       | (2,959,265,736)                         | (679,331,772)                               | (3,638,597,508)        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>              | <b>279,865,180,000</b> | <b>191,000,000,000</b>         | <b>(10,491,434,356)</b> | <b>9,854,749,464</b>                    | <b>312,172,344,570</b>                      | <b>782,400,839,678</b> |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 29 tháng 3 năm 2013, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được tăng thêm 3.803.215.799 VND tương đương với 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2012.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 29 tháng 3 năm 2013, Hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt bằng 20% mệnh giá (1.000 VND/1 cổ phiếu).
- (iii) Chi quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trả cho các hoạt động của Công ty theo phê duyệt của Tổng Giám đốc.

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

*Vốn điều lệ*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 01 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 279.865.180.000 VND, tương ứng với **27,986,518** cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông của Công ty như sau:

| Cổ đông                       | Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh |                   |                        | Vốn thực góp tại ngày 31/12/2013 |                        |
|-------------------------------|--|-------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                               | %                                      | Số cổ phiếu       | Số tiền VND            | %                                | Số tiền VND            |
| Ông Lee Jae Eun               | 15.92%                                 | 4,455,857         | 44,558,574,944         | 15.92%                           | 44,558,574,944         |
| Quỹ Đầu tư Red River Holdings | 12.26%                                 | 3,431,564         | 34,315,636,232         | 12.26%                           | 34,315,636,232         |
| Các cổ đông khác              | 71.82%                                 | 20,099,097        | 200,990,968,824        | 71.82%                           | 200,990,968,824        |
|                               | <b>100%</b>                            | <b>27,986,518</b> | <b>279,865,180,000</b> | <b>100%</b>                      | <b>279,865,180,000</b> |

|  | 31/12/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27,986,518        | 27,986,518        |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ             | 479,300           | 479,300           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 27,507,218        | 27,507,218        |

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác. Theo đó, toàn bộ hoạt động của Công ty được coi là cùng lĩnh vực kinh doanh và là một bộ phận lập báo cáo tài chính.

**17. DOANH THU**

|                                    | Quý 4/2013<br>VND      | Quý 4/2012<br>VND      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm  | 203,549,078,506        | 158,578,423,337        |
| Doanh thu thành phẩm bông          | 38,833,666,898         | 57,216,654,897         |
| <b>Tổng</b>                        | <b>242,382,745,404</b> | <b>215,795,078,234</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu       | 326,960,646            | -                      |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>         | 326,960,646            | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b> | <b>242,055,784,758</b> | <b>215,795,078,234</b> |

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM**

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | <u>Quý 4/2013</u>      | <u>Quý 4/2012</u>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm | 131,484,184,852        | 114,004,230,643        |
| Giá vốn thành phẩm bông         | 24,320,469,261         | 38,897,410,260         |
|                                 | <u>155,804,654,113</u> | <u>152,901,640,903</u> |

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                     | <u>Quý 4/2013</u>    | <u>Quý 4/2012</u>    |
|---------------------|----------------------|----------------------|
|                     | VND                  | VND                  |
| Doanh thu tài chính | 2,211,748,165        | 2,732,825,479        |
|                     | -                    | -                    |
|                     | <u>2,211,748,165</u> | <u>2,732,825,479</u> |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                   | <u>Quý 4/2013</u>    | <u>Quý 4/2012</u>  |
|-------------------|----------------------|--------------------|
|                   | VND                  | VND                |
| Chi phí tài chính | 2,119,707,560        | 747,067,298        |
|                   | <u>2,119,707,560</u> | <u>747,067,298</u> |

**21. CAM KẾT GÓP VỐN**

|                                  | <u>31/12/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | VND               | VND               |
| Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam | 3,170,840,000     | 3,170,840,000     |
| Công ty TNHH Everpia Campuchia   | -                 | 3,751,500,000     |

Chi tiết cam kết góp vốn như sau:

\* Thể hiện số vốn còn phải góp theo cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam ("Mattpia") dựa trên tỷ lệ góp vốn là 58% vốn điều lệ của Công ty Mattpia theo Giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

**22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

|   | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Các khoản vay                           | -                 | 36,752,412,743    |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 47,550,676,033    | 104,101,066,611   |
| Nợ thuần                                | (47,550,676,033)  | (67,348,653,868)  |
| Vốn chủ sở hữu                          | 782,400,839,678   | 723,043,193,765   |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      |                   |                   |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <u>31/12/2013</u>      | <u>31/12/2012</u>      |
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 47,550,676,033         | 104,101,066,611        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 107,787,284,333        | 75,903,746,164         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 120,279,752,507        | 74,916,987,250         |
| Đầu tư dài hạn                       | 2,638,200,000          | 1,397,200,000          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <u>278,255,912,873</u> | <u>256,319,000,025</u> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Vay ngắn hạn                         | 0                      | 36,752,412,743         |
| Phải trả người bán                   | 42,301,176,523         | 45,273,364,066         |
| Chi phí phải trả                     | 158,008,909            | 1,355,972,840          |
| Phải trả dài hạn khác                | 821,868,000            | 321,868,000            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <u>43,281,053,432</u>  | <u>83,703,617,649</u>  |

**22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

**Rủi ro thị trường**

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Rủi ro thị trường**

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 10%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy biến động tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến các mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại cuối năm.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|                                  | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                  | VND             | VND             |
| <b>Doanh thu</b>                 |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam | 2,972,694,801   | 2,231,125,420   |
| Công ty TNHH Everpia Campuchia   | 8,083,797,501   | 3,171,530,105   |
| <b>Mua hàng</b>                  |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam | 13,414,427,730  | 8,832,590,372   |

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

|                                  | <u>31/12/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | VND               | VND               |
| <b>Các khoản phải trả</b>        |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam | 3,837,079,947     | 1,131,007,519     |
| <b>Các khoản phải thu</b>        |                   |                   |
| Công ty TNHH Everpia Campuchia   | 1,779,480,049     | -                 |
| Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam | -                 | 3,171,530,105     |

**Thu nhập Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|                                 | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                 | VND             | VND             |
| Lương gộp và các quyền lợi khác | 11,850,260,349  | 10,875,147,977  |

**24. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán. Số liệu quý 4 năm 2012 về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu đã được điều chỉnh lại cho khớp với báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán



**CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM**

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

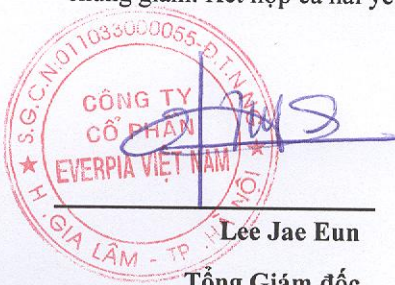
Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. GIẢI TRÌNH VỀ TĂNG/ GIẢM DOANH THU VÀ THU NHẬP**

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam xin được giải trình chênh lệch biến động giảm của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2013 so với quý 4 năm 2012

| Chỉ tiêu                 | Năm 2013        | Năm 2012        | Chênh lệch (%) |
|--------------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| Doanh thu quý 4          | 242.055.784.758 | 215.795.078.234 | 12%            |
| Lợi nhuận sau thuế quý 4 | 23,360,511,211  | 6,280,739,796   | 272 %          |

Doanh thu quý 4 năm 2013 tăng 12% so với quý 4 năm 2012 do Ban giám Đốc đã có những điều chỉnh phù hợp về chính sách bán hàng, trong khi đó, giá vốn hàng bán giảm 6% do có chi phí nguyên vật liệu giảm, chi phí sản xuất chung giảm. Kết hợp cả hai yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận của quý 4 tăng mạnh so với cùng kỳ.



\_\_\_\_\_  
**Lee Jae Eun**  
**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Cho Yong Hwan**  
**Phó Tổng Giám đốc phụ trách**  
**Tài chính**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Bảo Ngọc**  
**Người lập**

Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2014

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*